

# Hợp tác quốc tế trong giáo dục đại học tại Trung Quốc và Malaysia - bài học cho Việt Nam

TS. NGUYỄN THỊ HOÀI THU - ThS. ĐẶNG THỊ THẢO

*Xu thế toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế đang đòi hỏi giáo dục đại học phải nhanh chóng đổi mới cách quản lý để đảm bảo và ngày càng nâng cao chất lượng đào tạo, trong đó, hợp tác quốc tế trong giáo dục đại học (TNE) là điều tất yếu đối với việc phát triển giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đạt chuẩn quốc tế. Bài báo phân tích kinh nghiệm của Trung Quốc và Malaysia trong việc tiếp cận mục tiêu đại học đẳng cấp quốc tế nhờ vào hoạt động hợp tác quốc tế trong giáo dục đại học, từ đó đưa ra bài học cho Việt Nam.*

Từ khóa: Hợp tác quốc tế trong giáo dục đại học (TNE), giáo dục đại học Việt Nam

## 1. Xu hướng phát triển hoạt động hợp tác quốc tế trong giáo dục đại học tại Trung Quốc

Sự nghiệp giáo dục hiện đại của Trung Quốc bắt đầu từ rất sớm khi chế độ khoa cử phong kiến được xoá bỏ vào năm 1905, nhưng sự phát triển mang tính toàn dân của nền giáo dục Trung Quốc chỉ được bắt đầu khi đất nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa thành lập vào năm 1949. Trong hơn 50 năm qua, Chính phủ Trung Quốc vẫn phát huy truyền thống chú trọng phát triển giáo dục. Mỗi năm, ngân sách tài chính được cấp cho ngành giáo

dục chiếm đến gần 14% tổng chi tài chính nhà nước, tương đương gần 3% GDP.

Bên cạnh việc chú trọng đầu tư phát triển giáo dục trong nước, Chính phủ Trung Quốc luôn khuyến khích việc giao lưu giáo dục quốc tế. Nhằm khuyến khích sinh viên nước ngoài sang lưu học, Chính phủ Trung Quốc đã xây dựng chính sách tiếp nhận lưu học sinh và có những quy định rõ ràng cho các trường Trung Quốc tuyển sinh ra nước ngoài.

Hàng năm, Trung Quốc thiết lập học bổng Chính phủ để tài trợ cho những học sinh, học giả được Chính phủ hoặc các tổ chức khác giới thiệu sang Trung Quốc thực tập, theo học các bậc đại học,

thạc sỹ, tiến sỹ hoặc nghiên cứu các đề tài. Nhằm đảm bảo chất lượng cho việc hỗ trợ sinh viên nước ngoài tìm hiểu về chính sách lưu học, về tình hình các trường của Trung Quốc và làm các thủ tục du học, năm 1996, Chính phủ Trung Quốc đã thành lập Ban Quản lý quỹ du học Nhà nước và Trung tâm Thông tin giáo dục Trung Quốc. Trang chủ của hai đơn vị này được xây dựng khá công phu bằng tiếng Trung và tiếng Anh. Trang chủ của Ban Quản lý quỹ du học Nhà nước (<http://www.csc.edu.cn>) không chỉ giới thiệu chính sách du học của Nhà nước Trung Quốc, các văn bản pháp quy mà còn có tất cả các địa chỉ trang chủ liên hệ của các trường đại học có tuyển sinh nước ngoài của Trung Quốc. Đồng thời, Đại Sứ quán Trung Quốc tại các nước cung cấp thông tin và giúp đỡ tư vấn cho những người có nhu cầu đi du học Trung Quốc.

Đến năm 2002, với hơn 50 nghìn sinh viên nước ngoài theo học tại Trung Quốc, nước này được xếp trong nhóm 10 nước có lưu học sinh nước ngoài nhiều nhất thế giới. Việc hợp tác với các trường nước ngoài trong giáo dục đại học được khuyến khích sâu



rộng nhằm tăng cường khả năng nghiên cứu và sáng tạo của quốc gia cũng như phát triển sâu rộng các hoạt động TNE.

Tính tới năm 2015, có hơn 900 chương trình cử nhân liên kết và gần 300 chương trình sau đại học được Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) Trung Quốc cấp phép hoạt động. Hình thức liên kết chiếm đa số là nhượng quyền chương trình và liên kết chương trình.

Berkeley, ĐH Quốc gia Singapore đã đặt các viện nghiên cứu ở đây. Cũng tại “Trung tâm tri thức của phương Đông” hiện có 2.700 doanh nghiệp công nghệ, hình thành mối liên hệ chặt chẽ giữa đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao tri thức. Nơi đây kì vọng sẽ có 100.000 sinh viên ở trong và ngoài Trung Quốc đến học tập, nghiên cứu tính đến hết năm 2016. Khu giáo dục và sáng tạo quốc tế Tô Châu không chỉ

quốc tế. Hình thức giáo dục này còn được Thủ tướng Lý Khắc Cường xác định là một trong những lĩnh vực cần ưu tiên phát triển để tăng tiêu dùng trong nước, do đó các chính sách ưu đãi cần được áp dụng để mở rộng các hoạt động giáo dục xuyên quốc gia tại Trung Quốc. Chỉ riêng trong năm 2014, có khoảng 550.000 sinh viên theo học các chương trình liên kết quốc tế. Trong vòng 10 năm qua, hơn 1,5

**H**ợp tác quốc tế trong giáo dục đại học (TNE) được cho là khởi nguồn tại Malaysia, một quốc gia Châu Á và ngày nay phổ biến khắp toàn cầu như là một trong những hệ quả trực tiếp của quá trình quốc tế hoá giáo dục. Theo tổ chức UNESCO, TNE bao gồm các hình thức giáo dục trong đó giáo viên, học sinh, chương trình học hoặc tài liệu học tập có sự dịch chuyển xuyên biên giới lãnh thổ. Hình thức giáo dục này tập trung chủ yếu vào tính linh hoạt của chương trình học và người cung cấp dịch vụ giáo dục. TNE không chỉ được coi là một hoạt động xuất khẩu chương trình mà còn bao gồm các thỏa thuận hợp tác đào tạo như liên thông chương trình, chấp nhận tín chỉ và chương trình song bằng.

Hiện tại, Trung Quốc đã xây dựng khá thành công khu giáo dục quốc tế. Khu giáo dục và sáng tạo quốc tế Tô Châu nằm trong khu công nghệ cao Tô Châu rộng 278 km<sup>2</sup>, được xây dựng với mục đích thúc đẩy đổi mới công nghiệp và là trung tâm nghiên cứu ứng dụng, bao gồm 4 khu chức năng: Khu vực đại học (ĐH), sinh học, khu công nghiệp sáng tạo, phát triển giáo dục toàn diện và khu vực nghiên cứu và doanh nghiệp. Ở đây có sự hiện diện của 22 ĐH quốc tế hàng đầu của Anh, Pháp, Hoa Kỳ, Singapore dưới nhiều hình thức hợp tác khác nhau, với gần 80.000 sinh viên và giảng viên. Các trường hàng đầu thế giới như ĐH Oxford, ĐH California ở Los Angeles, ĐH California

là nơi thu hút các ĐH hàng đầu thế giới mà còn tạo động lực phát triển kinh tế- xã hội dựa vào tri thức cho toàn bộ khu vực rộng lớn của Trung Quốc tại Tỉnh. Hiện tại ở Trung Quốc có nhiều khu giáo dục được đầu tư xây dựng, nhưng Khu giáo dục và sáng tạo quốc tế Tô Châu được Bộ GD&ĐT Trung Quốc công nhận là hình mẫu tiêu biểu do tập trung vào đổi mới và sáng tạo, có sự gắn kết hữu cơ với doanh nghiệp và chuyển giao công nghệ. Tỷ lệ các chương trình được cấp phép hợp tác với quốc tế còn tăng cao hơn nữa khi Trung Quốc ban hành “Kế hoạch phát triển và cải cách giáo dục giai đoạn 2010-2020”, trong đó nhấn mạnh vai trò của các chương trình liên kết

triệu sinh viên theo các chương trình TNE tại Trung Quốc đã tốt nghiệp. Mặc dù vẫn đang được khuyến khích phát triển, nhưng sự phát triển về quy mô của các chương trình quốc tế đã gây không ít khó khăn cho GD&ĐT Trung Quốc trong việc kiểm soát và đánh giá chất lượng giáo dục cũng như hoạt động tài chính của các dự án đào tạo quốc tế. Nhiều cơ sở đã lợi dụng “kẽ hở” trong quản lý, đưa ra các chương trình kém chất lượng và học phí quá cao. Điều này đặt ra nhu cầu cần phải có hệ thống quản lý chặt chẽ và cụ thể với các chương trình quốc tế ở Trung Quốc.

## 2. Kinh nghiệm phát triển hoạt động hợp tác quốc tế trong giáo dục đại học tại Malaysia



Khác với Trung Quốc, TNE được hình thành ở Malaysia khá muộn. Trước năm 1996, hệ thống giáo dục đại học công lập không đáp ứng đủ nhu cầu xã hội, dẫn đến một số lượng lớn công dân Malaysia ra nước ngoài học tập, do đó Chính phủ Malaysia quyết định cho phép các trường tư thực cung cấp dịch vụ giáo dục đại học theo Luật Giáo dục đại học áp dụng với các trường tư ban hành năm 1996. Đây chính là nền tảng cho các mô hình TNE vì các trường tư thực Malaysia đi tiên phong trong việc hợp tác với các đối tác nước ngoài, mở ra các chương trình quốc tế.

Tất cả các chương trình có yếu tố nước ngoài tại Malaysia đều phải tuân theo luật pháp nước này và khung kiểm định chất lượng của Ủy Ban kiểm định quốc gia thuộc Bộ Giáo dục Đại học. Các cơ sở đào tạo nước ngoài phải thỏa mãn các điều kiện để được cơ quan chức năng cấp giấy phép hoạt động và phải là trường đã được kiểm định tại nước sở tại. Ủy ban này cũng tiến hành kiểm tra và kiểm định thường xuyên tất cả các chương trình liên kết quốc tế, đồng thời phối hợp với cơ quan đồng nhiệm tại nước ngoài để giám sát hoạt động của cơ sở đào tạo có dự án liên kết tại Malaysia. Cũng giống như ở Trung Quốc, hình thức TNE phổ biến ở Malaysia là lập chi nhánh, nhượng quyền và liên kết chương trình chiếm ưu thế hơn cả do tính linh hoạt của chương trình, theo đó người học có thể học trong nước theo chương trình 3+0 hoặc học tiếp tại nước ngoài theo chương trình 2 +1 và 2 +2.

Tính đến năm 2015, Malaysia đã đón tiếp được hơn 70.000 sinh viên quốc tế đến từ hơn 100 quốc gia. Malaysia tự hào trở thành nơi học tập lý tưởng, đem lại cho sinh viên nền giáo dục chất lượng quốc tế với chi phí hợp lý. Bên cạnh đó, còn có rất nhiều sự lựa chọn về các chương trình học ở Malaysia, vì vậy, du học sinh biết đến Malaysia như hành trình lý tưởng để phát triển mối quan hệ và giao lưu với bạn bè trong khu vực châu Á. Đồng thời, họ cũng học hỏi sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế đa dạng ở đất nước này để cùng chung sống trong một xã hội bình đẳng và hòa thuận. Các quốc gia tham gia liên kết giáo dục với Malaysia cũng rất đa dạng, nhiều nhất đến từ Anh Quốc, tiếp đến là Australia. Malaysia dẫn đầu trong các quốc gia cung cấp bằng giáo dục Anh Quốc tại nước ngoài. Trong số 25 chi nhánh của các trường Anh Quốc trên khắp thế giới, 5 chi nhánh đặt tại Malaysia. Đặc biệt, các hình thức TNE đã góp phần không nhỏ vào việc biến Malaysia trở thành trung tâm giáo dục của châu Á. Các sinh viên từ các nước lân cận có thể lấy bằng của các quốc gia với nền giáo dục tiên tiến như Anh, Úc, Mỹ mà không phải trả mức học phí, sinh hoạt phí cao như khi du học tại các nước này, đồng thời tiết kiệm chi phí đi lại. Với lưu lượng sinh viên quốc tế học tập tại Malaysia hiện tại, khiến quốc gia này đứng thứ 12 trong top 20 nước thu hút sinh viên quốc tế lớn nhất thế giới, con số này dự kiến sẽ tăng lên khoảng 200.000 sinh viên vào năm 2020. Để đạt

được mục tiêu trên, các chương trình giáo dục xuyên quốc gia chắc chắn sẽ còn được khuyến khích phát triển nhiều hơn nữa tại Malaysia trong tương lai.

### **3. Bài học về việc phát triển hoạt động hợp tác quốc tế trong giáo dục đại học cho Việt Nam**

#### **3.1. Thực trạng hoạt động hợp tác quốc tế trong giáo dục đại học tại Việt Nam**

*Cơ sở pháp lý về hoạt động hợp tác quốc tế trong giáo dục đại học tại Việt Nam*

Để tạo hành lang pháp lý cho hoạt động TNE, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 18/2001/NĐ-CP ngày 04/5/2001 qui định về việc thành lập và hoạt động của các cơ sở văn hóa, giáo dục nước ngoài tại Việt Nam. Năm 2012, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 73/2012/NĐ-CP để thay thế các qui định trong Nghị định số 18/2001/NĐ-CP ngày 04/5/2001 và Thông tư số 34/2014/TT-BGDĐT ngày 15/10/2014 hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73 đã tạo khung pháp lý chặt chẽ cho hoạt động đào tạo liên kết quốc tế.

Nghị định đã cụ thể hóa nhiều khái niệm và các qui định rõ ràng hơn về hình thức, đối tượng, phạm vi thời hạn liên kết đào tạo, văn bằng chứng chỉ, điều kiện liên kết đào tạo qui định yêu cầu về đội ngũ nhà giáo, cơ sở vật chất thiết bị, chương trình, qui mô đào tạo, ngôn ngữ giảng dạy, đối tượng tuyển sinh, thủ tục, thẩm quyền phê duyệt, gia hạn, chấm dứt liên kết đào tạo tạo là khung pháp lý để quản lý hoạt



động TNE của các trường đúng pháp luật Việt Nam, phù hợp với thế giới và đảm bảo quyền lợi cho người học.

### *Thực trạng hoạt động hợp tác quốc tế trong giáo dục đại học tại Việt Nam*

Mặc dù nền giáo dục ĐH tại Việt Nam chịu ảnh hưởng lớn và lâu dài từ các nước như Trung Quốc, Pháp và Liên Xô (cũ) nhưng trong quá trình tham gia vào toàn cầu hóa, giáo dục Việt Nam đã chủ động vận dụng phù hợp vào bối cảnh của quốc gia. Công cuộc đổi mới của kinh tế đã làm thay đổi tư duy “bao cấp giáo dục ĐH”. Hệ thống giáo dục ĐH đã được tổ chức lại theo hướng mở, cho phép nhiều thành phần khác nhau tham gia vào hệ thống giáo dục, đa dạng hóa chủ thể ĐH, đa dạng hóa nguồn tài chính, cung cấp lựa chọn đa dạng cho sinh viên và thực hiện cải tiến phân quyền theo nguyên tắc tự chủ đại học... đã có ảnh hưởng rất lớn đến chiến lược phát triển TNE của các cơ sở giáo dục ĐH trong nước.

Vào những năm 2000, việc hướng tới một chuẩn chất lượng đã được ngành giáo dục đặt ra như một vấn đề trọng tâm cần giải quyết. Chuẩn quốc gia được coi là mốc cơ bản đối với những trường muốn khẳng định chất lượng đào tạo. Tuy nhiên, xu thế hội nhập quốc tế diễn ra ngày càng sâu rộng khiến các trường đại học bắt buộc phải tìm cho mình những thước đo mới với những chuẩn mực quốc tế. Năm 1995, mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á (AUN) ra đời

và đến năm 2000, những thành viên ban đầu của AUN cùng nhau xây dựng các tiêu chuẩn nhằm đẩy mạnh xây dựng một hệ thống đảm bảo chất lượng để sử dụng như một công cụ duy trì, cải tiến và nâng cao chất lượng giảng dạy, nghiên cứu trong các trường ĐH thành viên AUN; xây dựng những chuẩn mực chất lượng chung cho các trường ĐH thành viên AUN; thúc đẩy công nhận chuẩn chất lượng giữa các trường ĐH thành viên AUN. Điều này là động lực thúc đẩy các trường ĐH Việt Nam nỗ lực và nhanh chóng nâng cao các tiêu chuẩn của mình để đạt được chuẩn chất lượng khu vực của AUN.

Cũng trong giai đoạn này, giáo dục ĐH Việt Nam có sự phát triển và mở rộng rất nhanh chóng. Tỷ lệ sinh viên tăng hàng năm là 9%, một con số rất cao so với các nước Đông Á, trung bình mỗi năm có 8 trường ĐH và 12 trường cao đẳng mới được thành lập, tỷ lệ sinh viên trên 10.000 dân đã tăng từ 169 năm 2004 lên đến 263 năm 2014. Mức tăng trưởng nhanh này được dự đoán là sẽ lên đến 400 sinh viên trên 10.000 dân trước năm 2020.

Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế trong thời gian qua cũng như yêu cầu về TNE đã đòi hỏi Việt Nam cần có những cải tiến, đổi mới trong hệ thống giáo dục ĐH và triển khai các hoạt động TNE. Có thể thấy rất rõ nhu cầu hợp tác đào tạo quốc tế của các cơ sở giáo dục ĐH là rất lớn, và phù hợp với hai tiêu chí cung ứng xuyên biên giới và sự hiện diện thương mại của GATS với những mô hình ĐH tiên tiến trên

thế giới. Vì vậy, trong những năm vừa qua, giáo dục ĐH của Việt Nam đã hội nhập theo xu thế phát triển của TNE trên thế giới. Điều này đã dẫn đến sự phát triển mạnh mẽ hoạt động TNE tại các trường ĐH tại Việt Nam. Tính đến nay, các chương trình TNE có thể chia làm hai nhóm:

### *Chương trình hợp tác phi lợi nhuận (mô hình của UNESCO)*

Các chương trình hợp tác về giáo dục giữa hai Chính phủ hoặc Nhà nước đầu tư theo các đề án, dự án, chương trình, như Chương trình tiên tiến; Chương trình đào tạo Kỹ sư chất lượng cao Việt-Pháp. Các trường ĐH được chọn để triển khai thực hiện chương trình này là những trường lớn, có đội ngũ giảng viên giỏi, thí sinh trúng tuyển vào trường với điểm số cao, nên việc tuyển sinh cho chương trình đào tạo này chọn được nhiều thí sinh giỏi. Chương trình đào tạo được các trường Việt Nam và các trường đối tác nước ngoài xây dựng trên cơ sở chương trình của các trường nước ngoài. Ngoài việc khai thác cơ sở vật chất hiện có của các trường ĐH Việt Nam, một số điều kiện đảm bảo chất lượng như trang thiết bị cơ bản của một số phòng thí nghiệm được chương trình, dự án bổ sung. Quá trình giảng dạy được tổ chức kiểm định quốc tế giám sát, chương trình được kiểm định. Giảng viên được cử đi tập huấn ở nước ngoài về việc thực hiện giảng dạy chương trình đào tạo.

Thành tựu của các chương trình này là nâng cao trình độ giảng viên, với hàng trăm giảng viên



ở các chuyên ngành khác nhau được tập huấn ở nước ngoài, tham gia cùng với giảng viên nước ngoài thực hiện việc giảng dạy các chương trình đào tạo mới. Chương trình này đào tạo được hàng nghìn kỹ sư giỏi. Tuy nhiên, hạn chế của chương trình này là tỷ lệ tham gia thực hiện chương trình từ phía các trường nước ngoài còn ít, sự trợ giúp chuyên môn, triển khai mô hình đào tạo nước ngoài trên cơ sở ở các trường ĐH trong nước nên một số điều kiện như khuôn viên, sân bãi, các dịch vụ xã hội, tổ chức hoạt động ngoại khóa cho sinh viên còn hạn chế. Vì vậy, khi chương trình dự án kết thúc thì việc mô hình tự vận hành gặp nhiều khó khăn.

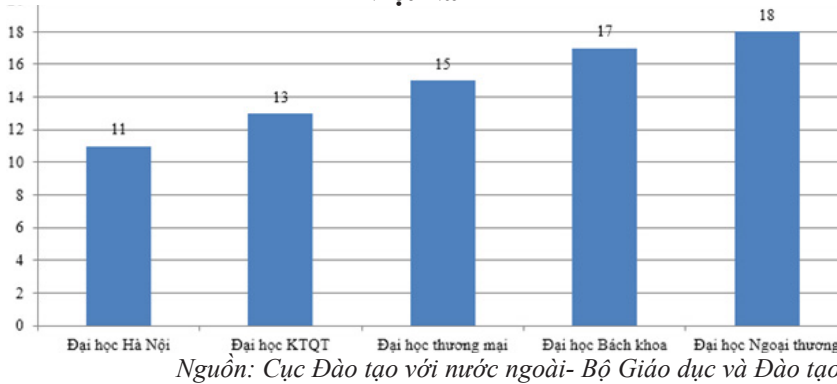
*Chương trình dịch vụ giáo dục (mô hình của GATS, WTO)*  
Nhiều chương trình liên kết khác đang được tổ chức ở nhiều trường ĐH theo quy định hợp tác đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, trong đó, Bộ GD&ĐT phê duyệt chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài. Chương trình đào tạo được trường ĐH Việt Nam và trường đối tác phối hợp xây dựng trên cơ sở chương trình đào tạo của trường ĐH nước ngoài, được điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện Việt Nam. Việc tuyển sinh, tổ chức đào tạo và cấp bằng tốt nghiệp cho sinh viên của chương trình được Bộ GD&ĐT phê duyệt trước khi thực hiện. Về tuyển sinh, cơ bản xét tuyển đối với thí sinh đã trúng tuyển vào một trường ĐH ở Việt Nam có chương trình liên kết, và có đủ trình độ ngoại ngữ để tham gia

học chương trình; tổ chức đào tạo theo quy chế đào tạo ĐH của trường. Việc giám sát quá trình đào tạo chủ yếu do trường ĐH Việt Nam phối hợp với trường đối tác thực hiện. Công tác giảng dạy, phần lớn các phòng học lý thuyết được trang bị máy chiếu, điều hòa, âm thanh. Phần thực hành chủ yếu sử dụng cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện có của trường ĐH Việt Nam. Đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình phối hợp giữa giảng viên nước ngoài và giảng viên của trường ĐH sở tại thực hiện. Sinh viên theo học chương này được học chương trình đào tạo của nước ngoài tại Việt Nam (hình thức du học tại chỗ), được học tập với giảng viên trong nước có trình độ cao và giảng viên nước ngoài. Khả năng ngoại ngữ của nhiều sinh viên tiến bộ nhanh. Tuy nhiên, do tâm lý người học chưa quen với chương trình đào tạo quốc tế, một chương trình khác biệt với chương trình truyền thống nên trong giai đoạn đầu, các chương trình TNE hầu hết chỉ tuyển được những sinh viên có chất lượng đầu vào không cao nhưng họ sẵn sàng chi trả mức học phí tương đối cao so với các chương trình đào tạo đại trà trong nước. Một khó khăn nữa của các chương trình TNE đó là nền tảng ngôn ngữ quốc tế (tiếng Anh) của người học không tốt gây tâm lý ngại và sợ khi lựa chọn học các chương trình TNE. Sự mở rộng nhanh chóng về số lượng các TNE tại các cơ sở giáo dục ĐH bắt đầu diễn ra trong giai đoạn từ sau năm 2007. Theo thống kê của Cục Đào tạo với

nước ngoài, tính đến thời điểm 31/12/2015, đã có 83 cơ sở giáo dục triển khai hơn 281 chương trình đào tạo quốc tế, trong đó, có nhiều cơ sở giáo dục đã có trên 10 chương trình liên kết đào tạo quốc tế (Hình 1). Điều này cho thấy các trường đại học đã tham gia rất sâu rộng vào phát triển hoạt động giáo dục xuyên biên giới (TNE). Thực tế cho thấy hầu hết các chương trình TNE hiện nay tại các trường ĐH của Việt Nam đang theo mô hình dịch vụ giáo dục, trong đó, chủ yếu vẫn là hình thức nhượng quyền giáo dục (Hình 2). Tuy nhiên, trong quá trình triển khai TNE, có thể nhận thấy đội ngũ giảng viên ĐH của Việt Nam phần lớn chưa đủ năng lực về ngoại ngữ và nghiên cứu khoa học. Hơn nữa, kỹ năng sử dụng các thiết bị hiện đại phục vụ cho giảng dạy và nghiên cứu cũng chưa thuần thục. Rất ít trường hợp các nhà khoa học của các trường ĐH Việt Nam được hợp tác bình đẳng khi nghiên cứu một đề tài khoa học hay cùng hướng dẫn một nghiên cứu sinh. Các giáo sư Việt Nam được mời sang các nước giảng dạy một cách chính thức không nhiều. Các dự án, các chương trình hợp tác quốc tế về khoa học, về đào tạo ở bậc cao có sự tham gia của các giảng viên/ nhà khoa học tại các trường ĐH Việt Nam còn rất ít.

**3.2. Bài học về việc phát triển hoạt động hợp tác quốc tế trong giáo dục đại học cho Việt Nam**  
*a. Đối với Chính phủ*  
- Chính phủ Việt Nam cần có lộ

**Hình 1. Số lượng chương trình TNE tại một số trường đại học tại Việt Nam**



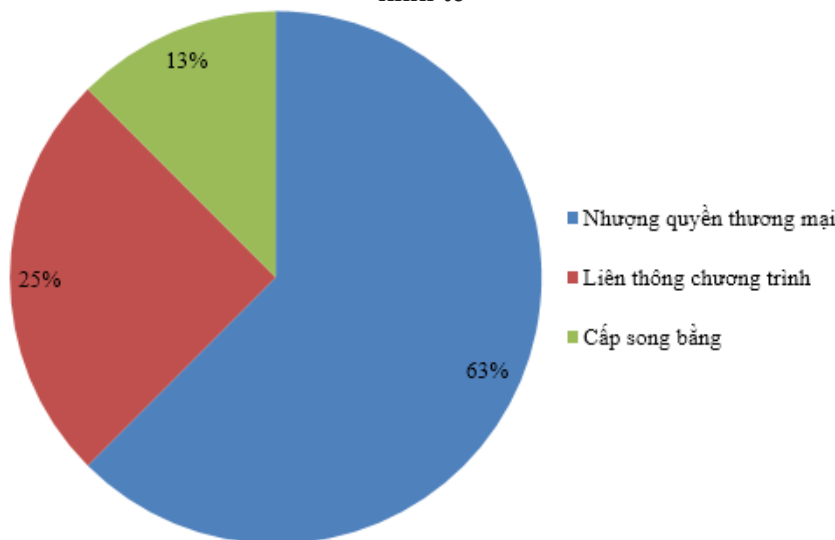
trình và chính sách rõ ràng về phát triển TNE, đặc biệt là việc học tập kinh nghiệm về các chính sách này của những quốc gia đã thành công như Trung Quốc hay Malaysia, từ việc đánh giá thực trạng nền giáo dục nước nhà, tạo hành lang pháp lý công bằng và chặt chẽ, song song với đó là xây dựng hệ thống thông tin minh bạch cho phép sự giám sát thường xuyên từ các bên có liên quan, đến việc ra quyết định các nguồn lực tài chính cần thiết hỗ trợ cho nghiên cứu và duy trì hoạt động, nhất là cho những kế hoạch phát triển cơ sở giáo dục ĐH

vươn tầm quốc tế.

- Chính phủ Việt Nam cần xây dựng đề án với các chương trình hành động nhằm bước đầu kêu gọi lực lượng nhân tài Việt Nam từ nước ngoài trở về quê hương. Đây là điều kiện thuận lợi cho những lưu học sinh trở về quê hương sử dụng kinh nghiệm và các kỹ năng đã tích lũy được từ nước ngoài để phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế đất nước.

- Giải quyết bài toán cân bằng giữa số lượng và chất lượng, giữa đại chúng hóa giáo dục ĐH và xây dựng những trường ĐH đạt

**Hình 2. Một số hình thức TNE chủ yếu tại các trường đại học khối kinh tế**



chuẩn khu vực và quốc tế trong nghiên cứu và đào tạo.

**b. Đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam**

- Bộ GD&ĐT cần ban hành các công cụ đo lường, kiểm định và kiểm soát chất lượng đào tạo tại các trường ĐH.

- Khi chưa đủ điều kiện để xây dựng hệ thống các chương trình đào tạo quốc tế như Trung Quốc, Bộ GD&ĐT có thể chọn ba trường đại học thí điểm tại miền Bắc, miền Trung và miền Nam để thực hiện nghiêm túc các chính sách đào tạo và tuyển du học sinh, trước mắt là từ Lào và Campuchia. Học phí và chi phí ăn ở thấp, tương đồng văn hoá và điều kiện sống chắc chắn sẽ thu hút một lượng lớn sinh viên từ các quốc gia này. Bước tiếp theo là xúc tiến và giới thiệu các ngành Đông Dương học đến sinh viên châu Á và phương Tây- những sinh viên quan tâm tìm hiểu Việt Nam, Đông Dương, thuộc địa Pháp và các đề tài liên quan khác.

- Trao quyền tự chủ cho các trường ĐH là một điều kiện cần thiết để các trường ĐH có thể tự quyết định tạo ra và phát huy những giá trị riêng về nguồn lực bao gồm nhân lực, tài lực và vật lực.

**c. Đối với các trường đại học**

- Các trường đại học Việt Nam cần có cơ chế cởi mở và cầu tiến về hoạt động TNE, chủ động và tích cực trong hợp tác với trường ĐH nước ngoài nhằm nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo ĐH mang tầm quốc tế tại Việt Nam.

- Tuân thủ nghiêm ngặt các quy



định về đo lường và đánh giá chất lượng để giữ vững và phát triển thị phần TNE tại Việt Nam. Hơn nữa, các trường ĐH Việt Nam có thể triển khai giáo dục “xuyên biên giới”. Triển khai các khoá đào tạo tiếng Nhật, tiếng Thái, tiếng Trung cùng với văn hoá của từng quốc gia trong hầu hết các trường đại học ngoại ngữ trước tiên nhằm thu hút sinh viên của 3 nước Đông Dương và sinh viên châu Á. Các khóa học này nên được triển khai bởi khoa nghiên cứu quốc tế hay ngoại ngữ, nơi mà giảng viên có thể thực hiện bài giảng bằng Tiếng

Anh. Tập trung vào vai trò và quyền lực của giảng viên nhiều hơn như trong việc chọn lãnh đạo nhà trường, tạo môi trường nghiên cứu khoa học chuyên sâu, có cơ chế khuyến khích về tiền lương, tiền thưởng, đặc biệt là các giảng viên tham gia giảng dạy chương trình TNE, tránh tình trạng giảng viên phải kiếm thêm thu nhập từ việc giảng dạy bán thời gian tại chương trình, công việc khác. ■

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phạm Thị Ly, 2015, Các trường đại học đáp ứng như thế nào với nhu cầu quốc tế hóa, Hội thảo quốc tế về đổi mới quản lý giáo dục đại học do Khoa Quốc tế, ĐHQG Hà Nội tổ chức ngày 28.11.2015 tại Hà Nội
2. Phạm Thị Ly, “Tầm nhìn toàn cầu của giáo dục đại học Malaysia và cơ hội cho Việt Nam”, Diễn đàn “Malaysia’ Global Reach Forum” do Viện Nghiên cứu GĐĐH Quốc gia Malaysia tổ chức tại Penang, Malaysia, ngày 01.09.2015
3. Choltis Dhirathiti, 2014, “International Integration of Higher Education in a Runaway World: Challenges to the Universities in ASEAN”, ASEAN University Network (AUN)
4. Ka Ho Mok, The Quest for regional hub of Education: Searching for new governance and regulatory regimes in Singapore, Hong Kong and Malaysia, Journal of Education Policy Volume 26, Issue 1, 2011
5. Jeremy Chan, 2014, Transnational education in China, <http://www.hefce.ac.uk/>
6. Muralee Thummarukudy, 2014, “Transnational Education: Global Changes, Local Opportunities”, International Meet on Transnational Education Organised by the Kerala State Higher Education Council Thiruvananthapuram, Kerala, India 3-5 January 2014.

### SUMMARY

#### Experiences of China and Malaysia in developing transnational education aiming at reaching world-class universities

The trend of globalization and international integration requires improvement in quality of higher education at international standards, leading to the development of transnational education. This paper analyzes experiences of China and Malaysia in developing transnational education aiming at reaching world-class universities, and gives lessons for Vietnam.

Keyword: transnational education, higher education in Vietnam.

**Thu Thi Hoai Nguyen**, PhD.

Working Organization: International School of Business, Banking Academy.

**Thao Thi Dang**, Ma.

Working Organization: International School of Business, Banking Academy.

### THÔNG TIN TÁC GIẢ

**Nguyễn Thị Hoài Thu**, Tiến sĩ

Đơn vị công tác: Viện Đào tạo quốc tế, Học viện Ngân hàng

Lĩnh vực nghiên cứu chính: Tài chính- Ngân hàng; Quản trị doanh nghiệp

Tạp chí tiêu biểu đã có bài viết đăng bài: Tạp chí Khoa học và Đào tạo Ngân hàng

Email: hthu\_hvnh@yahoo.com

**Đặng Thị Thảo**, Thạc sỹ

Đơn vị công tác: Viện Đào tạo quốc tế, Học viện Ngân hàng

Lĩnh vực nghiên cứu chính: Quản trị dự án- Quản trị doanh nghiệp

Email: thaodt@hvn.edu.vn